

HOÁN DỤ Ý NIỆM “BỘ PHẬN CƠ THỂ NGƯỜI BIỂU TRUNG CHO KĨ NĂNG” TRONG THÀNH NGỮ TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT

Nguyễn Ngọc Vũ*

Trong ngôn ngữ học tri nhận, hoán dụ ý niệm được hiểu là việc sử dụng một đặc điểm riêng để nhận dạng một thực thể phức tạp hơn. Đây chính là một trong những đặc điểm cơ bản của khả năng tri nhận. Lakoff (1987) cho rằng chúng ta rất thường xuyên sử dụng những khía cạnh hay đặc điểm dễ nhận biết, dễ cảm nhận của một thực thể nào đó để biểu trưng cho toàn bộ hay một số mặt, một số phần của thực thể ấy. Theo quan điểm của Lakoff và các cộng sự thì hoán dụ ý niệm là hiện tượng chiếu xạ xảy ra trong một miền ý niệm duy nhất trong đó một thành tố biểu trưng cho một thành tố khác trong cùng miền ý niệm hoặc biểu trưng cho toàn bộ miền ý niệm. Chẳng hạn như khi nói “Cậu ta có thể uống được hơn chục chai”, một hoán dụ ý niệm “vật chứa đựng biểu trưng cho cái được chứa đựng” (container for contents) được thiết lập. Cụ thể hơn, chai ở đây chính là thể tích bia mà cậu thanh niên uống được. Không ai hiểu rằng cậu thanh niên ấy uống cái chai thủy tinh. Khi nói “Nhà Trắng đã quyết định tiếp tục theo đuổi chương trình lá chắn tên lửa” thì hoán dụ ý niệm “địa điểm biểu trưng cho cơ quan quyền lực” (place for institution) được thiết lập trong đó Nhà Trắng chính là chính quyền Mĩ. Các nhà ngôn ngữ học tri nhận cho rằng hoán dụ ý niệm là quá trình thiết lập mối quan hệ giữa các cấu trúc ý niệm tiếp giáp nhau. Chẳng hạn như ý niệm vật chứa “chai” là một phần của ý niệm “nhậu nhẹt”. Mối quan hệ tiếp giáp nhau giữa “chai” và “bia ở trong chai” đã tạo nên hoán dụ ý niệm trong câu “Cậu ta có thể uống được hơn chục chai”. Như vậy, hoán dụ nguồn “chai” có vai trò là điểm nối giúp ta đi đến cấu trúc ý niệm liên quan là “bia ở trong chai”.

Trong thành ngữ, hoán dụ ý niệm cùng với ẩn dụ ý niệm đóng một vai trò quan trọng trong việc tạo nghĩa. Vai trò của hoán dụ ý niệm và ẩn dụ ý niệm trong việc tạo nghĩa cho thành ngữ thường là kích hoạt những tri thức qui ước

*ThS. – Trường ĐH Sư phạm Tp. HCM

hình thành trong quá trình ý niệm hóa thế giới và giúp cho các chủ thể giao tiếp suy ra nghĩa hàm ẩn dựa trên cơ sở nghĩa tường minh. Có thể nói hoán dụ ý niệm và ẩn dụ ý niệm chính là cầu nối giúp chủ thể giao tiếp đưa tri thức qui ước và kinh nghiệm vào quá trình giải mã nghĩa hàm ẩn của thành ngữ. Kovecses (2002: 208 – 209) có nêu ví dụ về trường hợp hoán dụ ý niệm "đôi tay biểu trưng cho hoạt động" được sử dụng trong khá nhiều biểu đạt có tính thành ngữ như "hold one's hand", "put one's hands in one's pockets", "turn one's hand to something", "join hands with somebody"... Cơ sở cho điều này là con người thường sử dụng tay của mình để thực hiện các hoạt động. Khi xem xét thành ngữ "join hands with somebody" từ góc nhìn hoán dụ ý niệm chúng ta có thể dễ dàng thấy rằng bàn tay trong thành ngữ này biểu trưng cho hành động. Ngoài ra chính tri thức qui ước đóng vai trò nối các từ "join", "hands", "with" và "somebody" lại với nhau vì trong thực tế tay là chỗ để chúng ta nắm lấy hay liên kết với người khác. Như vậy là kết hợp tri thức nền và hiểu biết về hoán dụ ý niệm chúng ta có thể giải mã thành ngữ này thành "liên kết hoạt động với người khác". Quá trình xử lý tri nhận này giúp tạo ra nghĩa của thành ngữ này là "hợp tác với ai đó". Ở đây tri thức nền và hoán dụ ý niệm có một vai trò quan trọng.

Thành ngữ có chứa yếu tố bộ phận chỉ cơ thể người thường chiếm một số lượng đáng kể trong các ngôn ngữ. Trong lớp này, có khá nhiều thành ngữ chỉ kỹ năng của con người, đặc biệt là những bộ phận được sử dụng trực tiếp trong quá trình tương tác với thế giới khách quan. Để làm rõ hơn vai trò của hoán dụ ý niệm trong việc tạo nghĩa thành ngữ và góp phần tìm hiểu thêm lớp thành ngữ chứa yếu tố chỉ bộ phận cơ thể người, trong khuôn khổ bài báo này, chúng tôi sẽ lần lượt khảo sát các thành ngữ tiếng Anh và tiếng Việt có chứa yếu tố "mắt", "mũi" và "tay".

1. Đôi mắt biểu trưng cho kỹ năng

Trong tiếng Anh có một số thành ngữ có chứa yếu tố mắt chỉ kỹ năng hay kỹ xảo của một người nào đó. Một ví dụ cụ thể là thành ngữ "to have a good eye for". Để rèn luyện được một kỹ năng hay kỹ xảo nào đấy, người ta cần phải quan sát người khác thực hiện hành động hay thao tác mà mình cần học. Khả năng đánh giá một việc gì đó cũng là một kỹ năng cần phải học hỏi thông qua sự quan sát. Người Anh có thể suy được nghĩa của thành ngữ này nhờ sự trợ giúp của hoán dụ ý niệm kể trên. Một ví dụ rất rõ khác chứng tỏ rằng hoán dụ ý niệm "đôi

mắt biểu trưng cho kỹ năng” có vai trò quan trọng cho việc suy nghĩa là thành ngữ tiếng Anh “to do something with one’s eyes shut” như trong ví dụ “I’ve driven along this route so often, I could do it with my eyes shut”. Thành ngữ này thường được dùng để chỉ những người đã làm việc gì đó thông thạo và quen tay đến mức có thể nhắm mắt lại mà vẫn thao tác được. Như vậy, nhờ hoán dụ ý niệm “đôi mắt biểu trưng cho kỹ năng, kỹ xảo” chúng ta có thể dễ dàng suy ra được rằng thành ngữ trên có nghĩa là làm một việc gì đó một cách rất dễ dàng. Một số thành ngữ tiếng Anh khác cũng có nghĩa khởi tạo từ hoán dụ ý niệm trên là:

1. He *had an eye for* the unusual and the exotic which made him a very good shopping companion.
2. She was someone who *had an eye on the main chance* and who never missed an opportunity to exploit others.
3. When I saw his photograph in the paper, *the scales fell from my eyes* and I realized I’d been conned.

Trong thành ngữ tiếng Việt, thành ngữ có chứa yếu tố mắt với nghĩa hoán dụ ý niệm “đôi mắt biểu trưng cho kỹ năng” không nhiều. Qua khảo sát của chúng tôi, có một vài trường hợp là “mắt thánh tai hiền”, “vải thưa che mắt thánh” và “múa rìu qua mắt thợ”. Thánh hiền là bậc siêu phàm trong thiên hạ. Chính vì vậy mà người có “mắt thánh tai hiền” là người có khả năng nhìn thấu cảnh khổ của người đời, biết nghe lời than vãn của kẻ nghèo đói, tận nguyện mà kịp thời cứu giúp. Còn hành động lấy “vải thưa che mắt thánh” là việc làm của kẻ ngu dốt, đại dốt không thể nào lừa bịp hay qua mặt những người tài giỏi được. Câu ‘múa rìu qua mắt thợ’ lại ám chỉ những kẻ tài cán không có gì mà ra mặt khoe khoang tài nghệ trước người đáng bậc thầy của mình.

2. Chiếc mũi biểu trưng cho kỹ năng

Đối với thành ngữ “to have a nose for something” thì chiếc mũi được dùng để biểu trưng cho kỹ năng. Người bản xứ có thể tri nhận được nghĩa ẩn dụ nhờ tri thức qui ước về chức năng của chiếc mũi từ xưa đến nay là ngửi các mùi xung quanh để tìm hay xác định sự việc nào đó. Chẳng hạn khi ngửi thấy mùi khét thì người ta có thể kết luận là có đám cháy và hỏa hoạn có thể xảy ra. Khi ngửi thấy mùi hôi bốc lên từ thức ăn thì người ta biết là loại thức ăn đó không còn sử dụng được nữa. Dựa trên những trải nghiệm thực tế như vậy, người ta có thể dự đoán

được sự việc một cách khá chính xác. Như vậy một lần nữa chúng ta thấy rằng sự kết hợp giữa tri thức qui ước và hoán dụ ý niệm “cái mũi biểu trưng cho kĩ năng” đã tạo ra mối liên hệ giữa nghĩa hàm ẩn và nghĩa tường minh của thành ngữ trên. Dựa trên mối liên hệ đó, người sử dụng có thể tìm ra được nghĩa hàm ẩn. Một ví dụ khác minh củng cố thêm cho hoán dụ ý niệm trên là trường hợp của thành ngữ “to follow one’s nose”. Tuy trong tiếng Việt không có thành ngữ này nhưng người Việt cũng có thể suy được nghĩa nếu có cách tri nhận phù hợp. Chúng ta biết rằng khi người nào đó đi theo cái mũi của mình có nghĩa là người ấy đi thẳng về phía trước. Nghĩa ẩn dụ của thành ngữ này là làm việc theo cảm tính của chính mình chứ không phải dựa trên thông tin thu thập được. Người bản xứ có thể suy được nghĩa ẩn dụ trên dựa trên tri thức qui ước này và cả hoán dụ ý niệm “chiếc mũi biểu trưng cho mùi vị” nữa. Hoán dụ ý niệm “chiếc mũi biểu trưng cho kĩ năng” cũng góp phần tạo nghĩa cho thành ngữ này.

Trong tiếng Việt, thành ngữ chứa yếu tố mũi so với các yếu tố khác chiếm số lượng rất ít. Theo khảo sát qua một số từ điển thành ngữ tiếng Việt thông dụng chúng tôi chỉ tìm được một số thành ngữ như sau:

xỏ chân lỗ mũi	mắt mặt mắt mũi
cô ăn đầu, cậu ăn mũi	tối tăm mặt mũi
tối mắt tối mũi	vuốt mặt không nể mũi
ăn ngập mặt ngập mũi	

Ở các thành ngữ kể trên, mũi thường đi kèm với yếu tố mặt để bàn về những vấn đề liên quan đến danh dự con người và chúng ta không thấy sự có mặt của hoán dụ ý niệm “chiếc mũi biểu trưng cho kĩ năng”. Một trong những yếu tố tạo nên sự khác biệt này chính là kích thước bộ phận mũi của người châu Á và châu Âu. Ở người Âu, chiếc mũi là bộ phận khá nổi bật trên khuôn mặt do có kích thước khá lớn. Chính vì vậy nên ở tiếng Anh mới có những thành ngữ như “look down one’s nose”, “be as plain as the nose in the face”, “turn one’s nose up” hay “have one’s nose in the book” mà tiếng Việt không có cách nói tương đương. Như vậy chúng ta lại thấy rằng quá trình hình thành thành ngữ luôn có sự tham gia mạnh mẽ của hoạt động ý niệm hóa thể giới khách quan. Hiện thực khách quan khác nhau đã tạo ra cách ý niệm hóa khác nhau về chức năng, vai trò của cái mũi trong thành ngữ tiếng Anh và tiếng Việt.

3. Bàn tay biểu trưng cho kĩ năng

Trong quá trình tương tác với thế giới xung quanh của con người, đôi tay rõ ràng là một trong những bộ phận cơ thể quan trọng nhất. Với dáng đứng thẳng, con người ăn uống, sinh hoạt, làm việc và giải trí đều sử dụng đôi tay. Khác với đại đa số các loài động vật bốn chi, con người có thể sử dụng đôi tay một cách khá tự do. Trong các thao tác vận động của cơ thể như đi đứng, chạy nhảy và làm việc đôi tay còn có công dụng giữ thăng bằng cho cơ thể. Chính vì vai trò quan trọng này mà trong tiếng Anh cũng như tiếng Việt, thành ngữ có chứa yếu tố “bàn tay” chiếm số lượng khá nhiều. Trong đó, thành ngữ được tạo thành từ hoán dụ ý niệm “bàn tay biểu trưng cho kĩ năng” chiếm số lượng đáng kể. Chẳng hạn như trong tiếng Anh chúng ta có một số trường hợp thành ngữ chứa yếu tố “bàn tay” như sau:

1. 'Did you buy this cake?' 'No, I *made it with my own fair hands*.'
2. She won the debate *hands down*.
3. He's what this troubled club needs, a good, solid manager, *a safe pair of hands*.
4. Her part in the film wasn't very demanding - she could have played it *with one hand tied behind her back*.
5. You should get Ann to have a look at that. She's *a dab hand at* getting stains out of clothes.
6. I do a bit of teaching now and then just to *keep my hand in*.
7. She's *an old hand at* magazines, having trained on Cosmopolitan before editing Company.

Để có thể thực hiện một công việc nào đó thành công, chúng ta cần phải có những kĩ năng nhất định. Trong trường hợp này tri thức qui ước cho chúng ta biết rằng để trở nên thành thạo một động tác hay công việc nào đó, chúng ta phải học thật kĩ các chuyển động của bàn tay cũng như trình tự các thao tác mà đôi tay phải thực hiện. Chính tri thức qui ước này cùng với hoán dụ ý niệm “bàn tay biểu trưng cho kĩ năng” giúp chúng ta hiểu được nghĩa hàm ẩn của các thành ngữ trên: “a dab hand” trong ví dụ (8) mang nghĩa rất thông thạo, chuyên nghiệm trong việc gì đó; “keep my hand in” trong ví dụ (9) mang nghĩa làm để không bị quên nghề; “an old hand” trong ví dụ (10) mang nghĩa đã làm việc rất quen tay và giàu kinh nghiệm. Các cách nói “hands down” trong ví dụ (5) hay “with one hand tied

behind her back” trong ví dụ (7) hàm ý công việc có thể thực hiện hết sức dễ dàng. Dễ đến mức chủ thể hành động có thể thực hiện mà không cần hay ít cần đến thao tác của đôi tay.

Cũng giống như trường hợp của thành ngữ tiếng Anh, trong thành ngữ tiếng Việt ta có thể tìm thấy khá nhiều thành ngữ có chứa yếu tố tay tạo thành từ hoán dụ ý niệm “đôi tay biểu trưng cho kỹ năng” như:

khéo chân khéo tay	nhanh tay hơn mau miệng
khéo con mắt, vụng hai tay	tay chèo tay lái
buông tay dầm, cầm tay lái	tay dao tay thớt
khéo tay hay miệng	tay bông tay bế
mau tay hay làm	tay cầm tay cấp
mau tay hơn tày đũa	tay ném tay chạo
múa tay trong b	tay thầy thước th

Hai bàn tay của con người trực tiếp làm nên mọi việc. Ai có hai bàn tay khéo léo thì người ấy sẽ có cuộc sống no đủ, thậm chí là giàu sang. Người “khéo tay khéo chân” là người vừa thông minh lanh lợi lại vừa có đôi tay khéo léo, tài hoa nên làm việc gì cũng thuận lợi. Còn người “khéo con mắt, vụng hai tay” là người chỉ biết bới móc thiếu sót, khuyết điểm của người khác trong khi bản thân mình cũng chẳng có khả năng gì. Thành ngữ “tay chèo tay lái” gợi lên hình ảnh một người phải đảm đương cùng lúc nhiều công việc quan trọng mà bình thường phải nhiều người mới giải quyết được. Ngụ ý của thành ngữ này cũng như các thành ngữ “tay dao tay thớt”, “tay ném tay chạo” hay “tay năm tay mười” chỉ những người trong hoàn cảnh đặc biệt phải một mình giải quyết hết những công việc lớn nhỏ. Trường hợp của thành ngữ “tay thầy thước thợ” cũng cho chúng ta thấy tri thức qui ước từ quá trình ý niệm hóa thế giới khách quan đóng vai trò rất quan trọng. Chúng ta biết rằng đã là “tay thầy” thì tất nhiên phải tinh thông, lão luyện về nghề của mình. Thế nhưng tay thầy vẫn phải cần đến thước thợ bởi vì tuy mắt có tinh, tay có thạo đi nữa thì vẫn phải dùng thước mới thao tác chính xác được. Từ tri thức qui ước này cộng với hoán dụ ý niệm “bàn tay biểu trưng cho kỹ năng” chúng ta hiểu được nghĩa bóng của thành ngữ này là con người dù tài giỏi đến đâu vẫn có những giới hạn nhất định.

Tóm lại việc khảo sát thành ngữ thông qua hoán dụ ý niệm và tri thức qui ước của ngôn ngữ học tri nhận đã hé mở cho chúng ta một cách nhìn mới về vấn đề thành ngữ. Về cơ bản, hoán dụ ý niệm có vai trò quan trọng trong việc tạo nghĩa hàm ẩn cho thành ngữ. Nghĩa của thành ngữ có thể suy ra được nếu hình ảnh và ý niệm tri nhận mà nó sử dụng trùng với hình ảnh và ý niệm tri nhận trong tiếng mẹ đẻ. Tất nhiên, kết luận này chỉ đúng với những thành ngữ mà hình ảnh mà nó gọi ra trùng với ý niệm hoán dụ đã được tri nhận sẵn trong tư duy của chúng ta mà thôi. Trong khuôn khổ bài báo này chúng tôi chỉ khảo sát thành ngữ chỉ bộ phận cơ thể người có chứa yếu tố đầu, mắt và tay nhưng cũng có cơ sở để nhận định rằng nghĩa của thành ngữ không hẳn mang tính võ đoán. Thành ngữ từ lâu vẫn được xem là một bộ phận quan trọng trong bất kỳ ngôn ngữ nào nhưng việc dạy và học thành ngữ tiếng nước ngoài vẫn gặp nhiều trở ngại do phải nhớ thuộc lòng nghĩa hàm ẩn. Chúng tôi hi vọng việc áp dụng cách phân tích hoán dụ ý niệm trong bài báo này có thể phần nào gọi được một hướng đi mới: trong quá trình giảng giải nghĩa của thành ngữ tiếng nước ngoài chúng ta cần chú trọng nhiều hơn đến việc cung cấp tri thức nền và tri thức qui ước để người học có thể hiểu và nhớ thành ngữ dễ dàng hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Croft, W. (1993), The role of domains in the interpretation of metaphors and metonymies. *Cognitive Linguistics* 4:335-70.
- [2]. Kovecses, Z. (2002), *Metaphor: A Practical Introduction*, Oxford: Oxford University Press.
- [3]. Lakoff, G. và Johnson, M. (1980), *Metaphor we live by*, Chicago: University of Chicago Press.
- [4]. Lakoff, G. (1987), *Women, Fire and Dangerous Things*, Chicago: University of Chicago Press.
- [5]. Lý Toàn Thắng (2005), *Ngôn ngữ học tri nhận: Từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*, Nhà xuất bản KHXH Hà Nội, Hà Nội.
- [6]. Reddy, M. J. (1979), 'The Conduit Metaphor - A Case of Frame Conflict in Our Language about Language', in *Metaphor and Thought*, Cambridge: Cambridge University Press.
- [7]. Trần Văn Cơ (2007), *Ngôn ngữ học tri nhận*, Nhà xuất bản KHXH Hà Nội, Hà Nội.

Tóm tắt**Hoán dụ ý niệm “bộ phận cơ thể người biểu trưng cho kỹ năng”
trong thành ngữ tiếng Anh và tiếng Việt**

Việc nghiên cứu thành ngữ từ quan điểm ngôn ngữ học tri nhận, đặc biệt là dưới góc độ ẩn dụ ý niệm và hoán dụ ý niệm đang ngày càng được giới nghiên cứu ngôn ngữ quan tâm do nó có thể làm sáng tỏ nhiều vấn đề chưa được giải quyết. Với hướng tiếp cận này, bài báo khảo sát vai trò của hoán dụ ý niệm “bộ phận cơ thể người biểu trưng cho kỹ năng” trong thành ngữ chứa yếu tố “đầu”, “mắt”, “tay” của tiếng Anh và tiếng Việt để đánh giá vai trò của hoán dụ ý niệm và tri thức qui ước trong việc tạo lập nghĩa hàm ẩn của thành ngữ.

Từ khóa: hoán dụ ý niệm, ý niệm hóa, tri thức qui ước, thành ngữ

Abstract**Conceptual metonymy “Body parts stand for skills”
in English and Vietnamese idioms.**

Research on idioms from cognitive linguistics' point of view, especially through conceptual metaphor and conceptual metonymy, has been growing steadily among linguists as it sheds light on many unsolved problems. With this viewpoint, the article the role of conceptual metonymy “Body parts stand for skills” in English and Vietnamese idioms containing “head”, “eyes” and “hand” with the aim of evaluating the importance of conceptual metonymy and encyclopedic knowledge in idiom's illiteral meaning formation.

Key words: conceptual metonymy, conceptualization, encyclopedic knowledge, idioms